

QUYẾT ĐỊNH
Công bố hiện trạng rừng tỉnh Đồng Tháp năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2024; Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1796/TTr-SNN&MT ngày 06 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng tỉnh Đồng Tháp đến ngày 31/12/2025, với nội dung như sau:

- Diện tích đất có rừng: 7.744,57 ha, trong đó:
 - Diện tích rừng trồng: 7.309,93 ha.
 - Diện tích đã trồng chưa thành rừng: 434,64 ha.
- Phân theo mục đích sử dụng: 7.744,57 ha, trong đó:
 - Rừng đặc dụng: 2.716,56 ha.
 - Rừng phòng hộ: 2.054,58 ha.
 - Rừng sản xuất: 2.156,44 ha.
 - Rừng có mục đích khác (rừng trồng ngoài quy hoạch): 816,99 ha.
- Tỷ lệ che phủ rừng: 1,23%.

(Chi tiết tại biểu 01, 02, 03, 04 và 05 kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp

1. Ủy ban nhân dân các xã có rừng thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tổ chức quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu, sử dụng số liệu hiện trạng rừng để triển khai thực hiện công tác quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng hàng năm; cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng Thống kê tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã: An Hòa, Đốc Bình Kiều, Gia Thuận, Gò Công Đông, Hưng Thạnh, Mỹ Hiệp, Mỹ Quý, Phong Mỹ, Phú Cường, Phú Thọ, Phương Thịnh, Tam Nông, Tân Điền, Tân Đông, Tân Hộ Cơ, Tân Hoà, Tân Phú Đông, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Tân Phước 3, Tân Thới, Tràm Chim, Trường Xuân; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (b/c);
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, P.KT (T.Tài);

KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Thành Diệu

Biểu số 01: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng
(Kèm theo Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp)

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Dặc dụng						Phòng hộ						Sân xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	8.005.52	-260.95	7.744.57	2.716.56	2.558.61			157.95		2.054.58		756.85	39.53		1.258.20	2.156.44
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	7.582.80	-272.87	7.309.93	2.687.73	2.530.86			156.87		1.826.25		535.67	38.68		1.251.90	2.050.24
1	Rừng tự nhiên	1110																
	- Rừng nguyên sinh	1111																
	- Rừng thứ sinh	1112																
2	Rừng trồng	1120	7.582.80	-272.87	7.309.93	2.687.73	2.530.86			156.87		1.826.25		535.67	38.68		1.251.90	2.050.24
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	3.350.21	-17.24	3.332.97	2.625.63	2.469.46			156.17		636.47		7.11			629.36	63.76
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	2.983.50	-227.95	2.755.55	42.67	42.67					1.134.23		506.34	8.02		619.87	936.17
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123	1.249.09	-27.68	1.221.41	19.43	18.73			0.70		55.55		22.22	30.66		2.67	1.050.31
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	7.582.80	-272.87	7.309.93	2.687.73	2.530.86			156.87		1.826.25		535.67	38.68		1.251.90	2.050.24
1	Rừng núi đất	1210																
2	Rừng núi đá	1220																
3	Rừng ngập nước	1230	7.567.27	-272.87	7.294.40	2.687.73	2.530.86			156.87		1.810.72		535.67	38.68		1.236.37	2.050.24
	- Rừng ngập mặn	1231	901.87	61.10	962.97							931.13					931.13	
	- Rừng trên đất phèn	1232	6.361.02	-325.34	6.035.68	2.687.73	2.530.86			156.87		585.93		535.67	38.68		11.58	2.050.24
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	304.38	-8.63	295.75							293.66					293.66	
4	Rừng trên cát	1240	15.53		15.53							15.53					15.53	
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300																
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310																
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311																
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312																
	- Rừng gỗ lá kim	1313																
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314																
2	Rừng tre nứa	1320																
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330																
4	Rừng cau dừa	1340																
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	13.706.92	271.12	13.978.04	4.966.76	4.782.17			184.59		3.335.52		605.81	8.71		2.721.00	5.461.38
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	422.72	11.92	434.64	28.83	27.75			1.08		228.33		221.18	0.85		6.30	106.20
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	1.07		1.07	1.07	1.07											
3	Diện tích khác	2030	13.283.13	259.20	13.542.33	4.936.86	4.753.35			183.51		3.107.19		384.63	7.86		2.714.70	5.355.18

Đo

Biểu số 02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý
(Kèm theo Quyết định số **553/QĐ-UBND** ngày **27** tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đo

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	7.744.57	2.716.56	55.42	99.59	843.66	88.76	2.729.40	1.007.98		
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	7.309.93	2.687.73	51.66	86.74	768.66	87.91	2.648.46	782.34		
1	Rừng tự nhiên	1110										
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112										
2	Rừng trồng	1120	7.309.93	2.687.73	51.66	86.74	768.66	87.91	2.648.46	782.34		
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	3.332.97	2.625.63	5.63		38.78		587.66	3.53		
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	2.755.55	42.67	38.63	73.02	591.06	57.25	1.260.45	570.45		
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	1.221.41	19.43	7.40	13.72	138.82	30.66	800.35	208.36		
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	7.309.93	2.687.73	51.66	86.74	768.66	87.91	2.648.46	782.34		
1	Rừng núi đất	1210										
2	Rừng núi đá	1220										
3	Rừng ngập nước	1230	7.294.40	2.687.73	51.66	86.74	768.66	87.91	2.642.40	782.34		
	- Rừng ngập mặn	1231	962.97					31.84	759.79			
	- Rừng trên đất phèn	1232	6.035.68	2.687.73	51.66	86.74	768.66	53.98	1.588.95	782.34		
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	295.75					2.09	293.66			
4	Rừng trên cát	1240	15.53						6.06			
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300										
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310										
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311										
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314										
2	Rừng tre nứa	1320										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330										
4	Rừng cau dừa	1340										
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	13.978.04	4.966.76	55.85	92.54	233.25	105.70	2.033.18	2.290.03		
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	434.64	28.83	3.76	12.85	75.00	0.85	80.94	225.64		
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	1.07	1.07								
3	Diện tích khác	2030	13.542.33	4.936.86	52.09	79.69	158.25	104.85	1.952.24	2.064.39		

Biểu 03: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
(Kèm theo Quyết định số **553**/QĐ-UBND ngày **27** tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp)

Diện tích: ha
Tỷ lệ che phủ rừng: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5+6+7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(5+6)*100/(3)
	Tỉnh Đồng Tháp	593.864	7.744.57		7.309.93	434.64	6.927.58	2.716.56	2.054.58	2.156.44	816.99	1.23
1	Xã An Hoà	7.789	86.12		86.12		86.12	86.12				1.11
2	Xã Đốc Bình Kiều	7.782	122.78		122.41	0.37	122.78	122.78				1.57
3	Xã Gia Thuận	6.741	241.73		241.73		207.80		207.80		33.93	3.59
4	Xã Gò Công Đông	10.641	75.03		75.03		75.03		75.03			0.71
5	Xã Hưng Thạnh	6.515	47.70		46.20	1.50	47.70			47.70		0.71
6	Xã Mỹ Hiệp	7.942	121.99		117.56	4.43	121.99	35.17		86.82		1.48
7	Xã Mỹ Quý	11.988	490.71		443.84	46.87	490.71			490.71		3.7
8	Xã Phong Mỹ	7.858	1.157.08		1.123.46	33.62	1.157.08			1.157.08		14.3
9	Xã Phú Cường	8.991	99.59		86.74	12.85	99.59			99.59		0.96
10	Xã Phú Thọ	8.490	551.69		551.69		541.62	541.62			10.07	6.5
11	Xã Phương Thịnh	10.465										
12	Xã Tam Nông	10.267	811.69		811.69		811.69	811.69				7.91
13	Xã Tân Điện	3.901	12.10		12.10		12.10		12.10			0.31
14	Xã Tân Đông	5.035	60.95		60.95		60.95		60.95			1.21
15	Xã Tân Hộ Cơ	7.754	39.53		38.68	0.85	39.53		39.53			0.5
16	Xã Tân Hoà	3.796	26.02		23.08	2.94	26.02		26.02			0.61
17	Xã Tân Phú Đông	17.500	851.94		848.58	3.36	851.94		851.94			4.85
18	Xã Tân Phước 1	9.539	84.89		81.58	3.31	69.59			69.59	15.30	0.86
19	Xã Tân Phước 2	8.940	842.75		764.69	78.06	85.91		55.42	30.49	756.84	8.55
20	Xã Tân Phước 3	8.019	103.39		103.39		103.39			103.39		1.29
21	Xã Tân Thới	6.583	24.36		24.36		24.36		24.36			0.37
22	Xã Tràm Chim	9.023	1.119.18		1.091.43	27.75	1.119.18	1.119.18				12.1
23	Xã Trường Xuân	11.376	773.35		554.62	218.73	772.50		701.43	71.07	0.85	4.88

Biểu 04: Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân
(Kèm theo Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đo

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	-260.95	183.45			-434.85		-0.46	-1.16	-7.93			
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	-272.87		171.53		-434.85		-0.46	-1.16	-7.93			
1	Rừng tự nhiên	1110												
	- Rừng nguyên sinh	1111												
	- Rừng thứ sinh	1112												
2	Rừng trồng	1120	-272.87		171.53		-434.85		-0.46	-1.16	-7.93			
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	-17.24				-8.24		-0.46	-0.61	-7.93			
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	-227.95		171.53		-398.93			-0.55				
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	-27.68				-27.68							
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	-272.87		171.53		-434.85		-0.46	-1.16	-7.93			
1	Rừng núi đất	1210												
2	Rừng núi đá	1220												
3	Rừng ngập nước	1230	-272.87		171.53		-434.85		-0.46	-1.16	-7.93			
	- Rừng ngập mặn	1231	61.10		61.46				-0.30	-0.06				
	- Rừng trên đất phèn	1232	-325.34		110.07		-434.85			-0.56				
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	-8.63						-0.16	-0.54	-7.93			
4	Rừng trên cát	1240												
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300												
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310												
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311												
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312												
	- Rừng gỗ lá kim	1313												
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314												
2	Rừng tre nứa	1320												
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330												
4	Rừng cau dừa	1340												
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	271.12		-171.53		434.85		0.46	-0.59	7.93			
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	11.92	183.45	-171.53									
2	Diện tích có cây tái sinh	2020												
3	Diện tích khác	2030	259.20	-183.45			434.85		0.46	-0.59	7.93			

Biểu 05: Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi

(Kèm theo Quyết định số **553**/QĐ-UBND ngày **27** tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tràm	5.803.89	98.63	316.62	674.06	813.17	3.901.41
2	Bạch đàn	193.63		1.33	13.06	41.95	137.29
3	Sao đen + Dầu rái + Cà na	16.31				16.31	
4	Xà cừ + Lim xẹt	7.15				7.15	
5	Dầu rái + Cà na	0.76					0.76
6	Bần	674.92		61.46	54.73	61.98	496.75
7	Mắm biển	165.20					165.20
8	Bần, Dừa nước	138.90					138.90
9	Cọ	131.32					131.32
10	Dừa nước	107.03					107.03
11	Chà là, Dừa nước	31.86					31.86
12	Phi lao	16.37		1.93		9.33	5.11
13	Keo	7.32					7.32
14	Dừa nước + Chà là	5.13					5.13
15	Keo lá tràm	4.26					4.26
16	Đước	3.01					3.01
17	Dừa nước + Đước + Mắm	0.51					0.51
18	Loài khác	2.36				0.21	2.15
TỔNG		7.309.93	98.63	381.34	741.85	950.10	5.138.01